CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày
30/06/2018

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3.	Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

1. Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong giai đoạn tài chính nêu trên và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
- Ông Nguyễn Tấn Văn	Chủ tịch kiêm Giám đốc

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 đăng ký lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 23.

Các kết quả tài chính

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.490.776.298 VND
- Lợi nhuận khác	15.512.362 VND
- ***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế***	***2.506.288.660 VND***
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	501.864.094 VND
- ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp***	***2.004.424.566 VND***

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa và lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018, Nhà nước sẽ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019 theo Quyết định nêu trên.

7. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

9. Phê duyệt báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty.

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Chủ tịch Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty và không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Theo ý kiến của Chủ tịch công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập và thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

NGUYỄN TẤN VĂN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (84-028) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax : (84-028) 3526 1359 * Email : svc-hcm@vnn.vn

Số: 84/2018/SVCT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 07 năm 2018 từ trang 6 đến trang 23 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại điểm 5(i) và 12(k), mục V của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2015, Công ty đã nhận bàn giao công nợ phải thu từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang số tiền 38.866.162.004 đồng theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND Tỉnh Cà Mau. Cho đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thu hồi được 882.683.000 đồng. Như vậy số còn phải thu hồi là 37.983.479.004 đồng. Đây là khoản công nợ quá hạn khó thu hồi mà Công ty phải nhận bàn giao theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Cà Mau.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cở sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đặng Thị Thiên Nga
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2018-107-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ
Cần Thơ, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Lê Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3578-2016-107-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Mẫu số : B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.690.193.155**	**16.120.407.771**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	***855.875.127***	***2.648.634.799***
1. Tiền	111		855.875.127	2.648.634.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.2	***14.089.805.625***	***10.376.226.909***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.660.092.797	9.952.443.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		389.712.828	443.228.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(19.445.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	***731.051.569***	***3.007.849.346***
1. Hàng tồn kho	141		731.051.569	3.007.849.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.4	***13.460.834***	***87.696.717***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.460.834	87.696.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**53.849.932.189**	**54.940.822.024**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.5	***38.743.494.564***	***38.593.499.856***
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	537.724.307
4. Phải thu dài hạn khác	218		38.743.494.564	38.593.499.856
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(537.724.307)
II. Tài sản cố định	**220**		***14.791.761.723***	***16.037.804.145***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14.791.761.723	16.037.804.145
- Nguyên giá	222		*27.131.888.966*	*27.131.888.966*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(12.340.127.243)*	*(11.094.084.821)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***279.668.022***	***279.668.022***
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	279.668.022	279.668.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		***35.007.880***	***29.850.001***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	35.007.880	29.850.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**69.540.125.344**	**71.061.229.795**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Mẫu số : B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.559.415.452**	**57.080.519.903**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***12.963.253.448***	***14.484.357.899***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	11.073.551	1.137.459.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.789.850	14.123.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.171.482.837	870.568.043
4. Phải trả người lao động	314		2.828.100.053	4.343.364.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.249.570	35.586.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.280.798.393	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.612.759.194	8.083.255.728
II. Nợ dài hạn	***330***		***42.596.162.004***	***42.596.162.004***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	42.596.162.004	42.596.162.004
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**13.980.709.892**	**13.980.709.892**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.13	***13.904.877.885***	***13.904.877.885***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.446.200.326	12.446.200.326
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.458.677.559	1.458.677.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***75.832.007***	***75.832.007***
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	75.832.007	75.832.007
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**69.540.125.344**	**71.061.229.795**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Lý Kim Nguyên	Nguyễn Quốc Tuấn	Nguyễn Tấn Văn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
		Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Mẫu số : B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**22.446.825.710**	**18.884.341.169**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	**22.446.825.710**	**18.884.341.169**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	15.318.015.956	11.559.954.738
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	**7.128.809.754**	**7.324.386.431**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2.968.729	12.986.347
7. Chi phí tài chính	22		3.031.808	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.031.808*	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.3	981.550.823	886.074.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.656.419.554	3.563.105.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**2.490.776.298**	**2.888.192.465**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23.576.362	20.314.544
12. Chi phí khác	32		8.064.000	7.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		**15.512.362**	**12.814.544**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	**2.506.288.660**	**2.901.007.009**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	501.864.094	580.201.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	**2.004.424.566**	**2.320.805.607**

M.S.D.N: 2001128655 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

Lý Kim Nguyên	**Nguyễn Quốc Tuấn**	**Nguyễn Tấn Văn**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Mẫu số : B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính :VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.024.049.237	19.449.235.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.097.603.186)	(5.845.006.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.334.807.254)	(12.206.086.043)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.031.808)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(176.047.521)	(598.282.499)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	467.736.959	498.632.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.928.139.585)	(4.794.600.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(3.047.843.158)***	***(3.496.106.693)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.683.636)	(178.085.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.968.729	12.986.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(25.714.907)***	***(165.098.953)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.280.798.393	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***1.280.798.393***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(1.792.759.672)**	**(3.661.205.646)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**2.648.634.799**	**6.376.777.810**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**855.875.127**	**2.715.572.164**
		-	-

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

Lý Kim Nguyên	**Nguyễn Quốc Tuấn**	**Nguyễn Tấn Văn**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Ngày 21/08/2012, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1201/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa bộ phận "cấp thoát nước, thi công xây dựng và công trình". Trong đó, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối là 51%.

Ngày 09/09/2013, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1303/QĐ – UBND về việc đổi tên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Vốn điều lệ của Công ty (sau khi tách bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hóa nêu trên) là 30.000.000.000 đồng và là doanh nghiệp công ích 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô thị Cà Mau được đổi tên từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1303/QĐ- UBND của UBND Tỉnh Cà Mau ký ngày 09/09/2013 và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/05/2015.

Ngày 17/05/2018, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 806/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018 và tiến hành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019. Trong đó, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 12.446.200.326 và 1.458.677.559. Như vậy, tổng vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 của Công ty là 13.904.877.885.

2. *Lĩnh vực kinh doanh*

Cung cấp dịch vụ.

3. *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. *Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường*

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính***: không có

6. *Cấu trúc doanh nghiệp*

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

7. *Thông tin so sánh:*

Số liệu để làm cơ sở so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm 2018 được bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày Công ty chính thức chuyển sang cổ phần hóa.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu*

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 30 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

6. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác*

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

7. *Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

8. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

9. *Nguyên tắc kế toán nợ phải trả*

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. *Nguyên tắc ghi nhận vay*

Các khoản đi vay được thể hiện theo giá gốc.

11. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong giai đoạn tài chính này, Công ty không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

12. *Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

13. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán về ghi nhận doanh thu.

14. *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn.

15. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại*

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. *Số dư đầu năm*

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

	30/06/2018		*01/01/2018*
Tiền mặt	28.523.504		130.562.834
Tiền gửi ngân hàng	827.351.623	*(a)*	2.518.071.965
Cộng	**855.875.127**		**2.648.634.799**

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Cà Mau (VND)	827.351.623
Cộng	**827.351.623**

2. *Các khoản phải thu ngắn hạn*

Khoản mục	*30/06/2018*		*01/01/2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.660.092.797	*(b)*	9.952.443.557
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.000.000	*(c)*	-
Phải thu ngắn hạn khác	389.712.828	*(d)*	443.228.352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-		(19.445.000)
Cộng	**14.089.805.625**		**10.376.226.909**

(b) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	*Trong đó nợ khó đòi*
- Phải thu Phòng TCKH TP. Cà Mau	10.320.032.000	-
- Phải thu khách hàng sử dụng VSĐT	2.053.357.707	-
- Phải thu Phòng tài nguyên và Môi trường Huyện Trần Văn Thời	370.432.000	-
- Các đối tượng khác	916.271.090	-
Cộng	**13.660.092.797**	**-**

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	*Trong đó nợ khó đòi*
- Công ty TNHH DVSX Gia Nguyễn	40.000.000	-
Cộng	**40.000.000**	**-**

(d) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	*Trong đó nợ khó đòi*
- Dư Nợ 141 – Tạm ứng	255.500.000	-
- Dư Nợ 338 – Bảo hiểm phải thu người lao động	134.212.828	-
Cộng	**389.712.828**	**-**

3. Hàng tồn kho

Khoản mục	*30/06/2018*		*01/01/2018*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	533.342.711	*(e)*	665.967.920
Công cụ, dụng cụ trong kho	91.330.036		120.591.243
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		2.058.162.732
Hàng hóa tồn kho	106.378.822	*(f)*	163.127.451
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**731.051.569**		**3.007.849.346**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(e) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại các đơn vị trực thuộc tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Cây xanh	289.677.182
- Nhiên liệu	9.738.263
- Nguyên vật liệu khác	233.927.266
Cộng	**533.342.711**

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Thùng rác các loại	106.378.822
Cộng	**106.378.822**

4. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	*30/06/2018*		*01/01/2018*
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.460.834	*(g)*	87.696.717
Cộng	**13.460.834**		**87.696.717**

(g) Số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... chờ phân bổ vào chi phí.

5. Các khoản phải thu dài hạn

Khoản mục	*30/06/2018*		*01/01/2018*
Phải thu dài hạn của khách hàng	-		537.724.307
Phải thu dài hạn khác	38.743.494.564	*(h)*	38.593.499.856
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		(537.724.307)
Cộng	**38.743.494.564**		**38.593.499.856**

(h) Chi tiết số dư phải thu dài hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	*Trong đó nợ khó đòi*
Công nợ nhận bàn giao từ Công ty cũ	***37.983.479.004***	***38.016.550.004***
- Hồ Đại Nghĩa (*)	28.776.684.096	28.776.684.096
- Võ Hoàng An (*)	3.150.847.246	3.150.847.246
- Mai Văn Năm (*)	890.161.946	890.161.946
- Lê Văn Thế (*)	1.125.074.055	1.125.074.055
- Huỳnh Minh Thế (*)	546.692.130	546.692.130
- Châu Quốc Khải (*)	2.288.278.307	2.288.278.307
- Trần Thanh Vũ (*)	224.756.451	224.756.451
- Lâm Văn Hùng (*)	980.984.773	990.984.773
Lương trả hộ cho Ban thu hồi nợ (**)	***537.823.450***	-
Phải thu khác của Ban thu hồi nợ (**)	***101.111.942***	-
BHXH, BHYT, BHTN của Ban thu hồi nợ (**)	***121.080.168***	-
Cộng	**38.743.494.564**	**38.016.550.004**

(*) Các khoản nợ quá hạn thanh toán này đã được Công ty gửi hồ sơ khởi kiện.

(**) Tổng chi phí cho Ban thu hồi nợ để thực hiện công tác thu hồi nợ từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau chuyển sang không được đưa vào chi phí kinh doanh của Công ty mà tạm ứng từ tiền thu hồi công nợ theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Cà Mau.

6. *Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Loại tài sản	*01/01/2018*	*Tăng*	*Giảm*	*30/06/2018*
Nguyên giá	***27.131.888.966***	-	-	***27.131.888.966***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.959.422.719	-	-	5.959.422.719
- PT vận tải, TB truyền dẫn	20.755.883.247	-	-	20.755.883.247
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	416.583.000	-	-	416.583.000
Hao mòn lũy kế	***11.094.084.821***	***1.246.042.422***	-	***12.340.127.243***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.507.491.534	156.172.968	-	2.663.664.502
- PT vận tải, TB truyền dẫn	8.301.573.695	1.061.094.954	-	9.362.668.649
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	285.019.592	28.774.500	-	313.794.092
Giá trị còn lại	***16.037.804.145***			***14.791.761.723***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.451.931.185			3.295.758.217
- PT vận tải, TB truyền dẫn	12.454.309.552			11.393.214.598
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	131.563.408			102.788.908

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.311.803.976 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.606.766.239
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiết số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2018 như sau:

Công trình	*30/06/2018*	*01/01/2018*
- Công trình dự án bãi rác TP. Cà Mau (&)	279.668.022	279.668.022
Cộng	**279.668.022**	**279.668.022**

(&) Đây là khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Môi trường Đô thị Cà Mau chuyển sang. Thực tế thì dự án này đã ngưng triển khai nhưng chưa được quyết toán với Ngân sách.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	*30/06/2018*	*01/01/2018*
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	35.007.880	29.850.001
Cộng	**35.007.880**	**29.850.001**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		*01/01/2018*
- Phải trả người bán ngắn hạn	11.073.551	(i)	1.137.459.001
Cộng	**11.073.551**		**1.137.459.001**

(i) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 như sau:

Nhà cung cấp	*Số tiền*
- Nguyễn Văn Cường	11.073.551
Cộng	**11.073.551**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Cuối kỳ*
Phải nộp	**870.568.043**	**1.726.534.636**	**1.425.619.842**	**1.171.482.837**
- Thuế giá trị gia tăng	694.520.522	1.153.234.626	1.178.136.405	669.618.743
- Thuế TNDN	176.047.521	501.864.094	176.047.521	501.864.094
- Thuế TNCN	-	68.435.916	68.435.916	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**870.568.043**	**1.726.534.636**	**1.425.619.842**	**1.171.482.837**

11. Vay ngắn hạn

	30/06/2018		*01/01/2018*
- Vay ngắn hạn	1.280.798.393	(j)	-
Cộng	**1.280.798.393**		**-**

(j) Chi tiết vay ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Ngân hàng	*Số tiền*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, CN Cà Mau	1.280.798.393
Cộng	**1.280.798.393**

12. *Phải trả dài hạn khác*

	30/06/2018		*01/01/2018*
- Phải trả dài hạn khác	42.596.162.004	(k)	42.596.162.004
Cộng	**42.596.162.004**		**42.596.162.004**

(k) Chi tiết số dư khoản phải trả dài hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Ngân hàng	*Số tiền*
- Nhận bàn giao từ công ty cũ chuyển sang (*)	38.866.162.004
- Tạm ứng kinh phí từ Sở Tài Chính	3.700.000.000
- Các đối tượng khác	30.000.000
Cộng	**42.596.162.004**

(*) Đây là khoản hạch toán đối ứng với công nợ phải thu nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND Tỉnh Cà Mau.

13. *Vốn chủ sở hữu*

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

Khoản mục	*01/01/2017*	*Tăng*	*Giảm*	*31/12/2017*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.332.653.365	113.546.961	-	12.446.200.326
- Quỹ đầu tư phát triển	-	113.546.961	113.546.961	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	4.703.094.527	4.703.094.527	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
Cộng	**13.791.330.924**	**4.930.188.449**	**4.816.641.488**	**13.904.877.885**

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	*01/01/2018*	*Tăng*	*Giảm*	*30/06/2018*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.446.200.326	-	-	12.446.200.326
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	2.004.424.566	2.004.424.566	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
Cộng	**13.904.877.885**	**2.004.424.566**	**2.004.424.566**	**13.904.877.885**

14. *Nguồn kinh phí*

Khoản mục	*30/06/2018*	*01/01/2018*
- Nguồn kinh phí đầu năm	75.832.007	75.832.007
- Nguồn kinh phí nhận bàn giao trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	75.832.007	75.832.007

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ trước

Chỉ tiêu	*Doanh thu bán hàng*	*Giá vốn hàng bán*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ lãi gộp*
- Doanh thu DV công	12.062.824.454	8.436.044.520	3.626.779.934	30,07%
- Doanh thu DV tư	4.380.479.456	1.901.153.207	2.479.326.249	56,60%
- Doanh thu rút hầm cầu	178.977.272	79.536.509	99.440.763	55,56%
- Doanh thu công trình	190.366.364	134.871.000	55.495.364	29,15%
- Doanh thu khác	2.071.693.623	1.008.349.502	1.063.344.121	51,33%
Doanh thu thuần	**18.884.341.169**	**11.559.954.738**	**7.324.386.431**	**38,79%**

1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ này

Chỉ tiêu	*Doanh thu bán hàng*	*Giá vốn hàng bán*	*Lãi gộp*	*Tỷ lệ lãi gộp*
- Doanh thu DV công	15.224.042.544	10.261.778.525	4.962.264.019	32,59%
- Doanh thu DV tư	5.245.490.906	3.573.332.187	1.672.158.719	31,88%
- Doanh thu rút hầm cầu	100.155.000	77.230.462	22.924.538	22,89%
- Doanh thu khác	1.877.137.260	1.405.674.782	471.462.478	25,12%
Doanh thu thuần	**22.446.825.710**	**15.318.015.956**	**7.128.809.754**	**31,76%**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.968.729	12.986.347
Cộng	**2.968.729**	**12.986.347**

3. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	904.721.723	696.142.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.774.500	28.774.500
- Chi phí khác	48.054.600	161.157.237
Cộng	**981.550.823**	**886.074.712**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.518.784.416	2.301.718.739
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.592.515	81.864.189
- Chi phí khấu hao TSCĐ	175.135.212	184.046.340
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí xóa nợ không đòi được	42.126.160	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.608.817	-
- Chi phí khác	721.172.434	992.476.333
Cộng	**3.656.419.554**	**3.563.105.601**

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	23.576.362	20.314.544
Cộng	**23.576.362**	**20.314.544**

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	2.080.216.249	1.980.233.128
- Chi phí nhân công	9.059.560.552	8.918.978.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.042.132.710	891.014.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.758.658	-
- Chi phí bằng tiền khác	975.185.055	989.319.719
- Chi phí bán hàng	981.550.823	886.074.712
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.656.419.554	3.563.105.601
Cộng	**17.897.823.601**	**17.228.726.246**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	501.864.094	580.201.402
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CPTTNDNHH năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	501.864.094	580.201.402

8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Khoản mục	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

Khoản mục	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDNHL	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2018	***2.506.288.660***
Cộng: chi phí lãi vay không được trừ	***3.031.808***
Lợi nhuận tính thuế 6 tháng đầu năm 2018	***2.509.320.468***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	***501.864.094***
Lợi nhuận sau thuế	***2.004.424.566***
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	114.075.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV	1.890.349.566
Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2018	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ***Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác***: không có

2. ***Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm***: không có

3. ***Thông tin về các bên liên quan***: không có

4. ***Thông tin so sánh:***

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

5. ***Thông tin về hoạt động liên tục***

Ngày 17/05/2018, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 806/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018 và tiến hành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019. Trong đó, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

6. ***Thay đổi chính sách kế toán***: không có

7. ***Những thông tin khác***: không có

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
LÝ KIM NGUYÊN	NGUYỄN QUỐC TUẤN	NGUYỄN TẤN VĂN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU